

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ sáu, ngày 05 tháng 12 năm 2025

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					4,900			2,045			2,855
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				92	3,404,000	37,000	16	592,000	37,000	76	2,812,000
Được chi trong ngày					3,408,900			594,045			2,814,855
Đã chi trong ngày					3,401,390			589,790			2,811,600
Đi chợ					3,401,390			589,790			2,811,600
1	Dưa chuột (dưa leo)	Kg	44,100	1.5	66,150	44,100	0.5	22,050	44,100	1	44,100
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Chả lụa	Kg	203,500	2	407,000	203,500	0.2	40,700	203,500	1.8	366,300

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Nước tương	Chai	9,900	1	9,900	9,900	0.2	1,980	9,900	0.8	7,920
6	Bánh mì Sandwich (Bánh mì lát)	Bịch	46,200	1	46,200	46,200	1	46,200	0	0	0
7	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
8	Hành lá	Kg	84,000	0.5	42,000	84,000	0.1	8,400	84,000	0.4	33,600
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.3	338,000	260,000	0.3	78,000	260,000	1	260,000
10	Bánh mì	Kg	4,600	45	207,000	0	0	0	4,600	45	207,000
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	8	201,600	25,200	1.1	27,720	25,200	6.9	173,880
12	Bí đao (bí xanh)	Kg	54,600	2.4	131,040	54,600	0.5	27,300	54,600	1.9	103,740
13	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	56,700	1	56,700	56,700	0.3	17,010	56,700	0.7	39,690
14	Dưa hấu	Kg	23,100	6.5	150,150	23,100	2.2	50,820	23,100	4.3	99,330
15	Tôm biển	Kg	309,800	1.2	371,760	309,800	0.2	61,960	309,800	1	309,800
16	Cá Cam	Kg	114,500	3.5	400,750	114,500	0.3	34,350	114,500	3.2	366,400

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
18	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.3	39,390	131,300	0.1	13,130	131,300	0.2	26,260
19	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.25	15,700	62,800	0.75	47,100
20	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	1	129,200	129,200	0.2	25,840	129,200	0.8	103,360
21	Thịt ba chỉ	Kg	211,100	1.7	358,870	211,100	0.2	42,220	211,100	1.5	316,650
22	Bún gạo	Kg	59,400	1.5	89,100	59,400	0.2	11,880	59,400	1.3	77,220
23	Thơm gọt vỏ	Trái	29,400	2	58,800	29,400	0.3	8,820	29,400	1.7	49,980
24	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
25	Nước mắm Barona	Chai	48,400	1	48,400	48,400	0.5	24,200	48,400	0.5	24,200
26	Đậu cove	Kg	77,700	1	77,700	0	0	0	77,700	1	77,700
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				17,382,490			2,956,130				14,426,360

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				470			80			390	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				17,390,000			2,960,000				14,430,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				17,382,490			2,956,130				14,426,360
Chênh lệch cuối ngày					7,510			4,255			3,255

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà